

小学校区別学年人口

令和元年9月1日現在

瑞浪市立瑞浪小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	25	72	69	68	80	85	68	64	65	66	61	63	62
女	20	60	59	59	57	61	58	67	59	50	57	68	65
計	45	132	128	127	137	146	126	131	124	116	118	131	127

瑞浪市立土岐小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	10	24	24	24	31	21	27	27	35	42	28	35	27
女	6	17	16	15	19	27	29	23	28	26	21	26	32
計	16	41	40	39	50	48	56	50	63	68	49	61	59

瑞浪市立明世小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	8	17	9	22	19	13	18	15	11	15	16	16	13
女	7	17	21	27	12	16	17	19	14	13	12	10	10
計	15	34	30	49	31	29	35	34	25	28	28	26	23

瑞浪市立稲津小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	2	9	11	14	15	14	20	19	14	20	19	9	25
女	4	8	10	10	15	13	19	21	19	17	18	17	17
計	6	17	21	24	30	27	39	40	33	37	37	26	42

瑞浪市立陶小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	3	3	1	5	8	3	6	3	6	9	4	13	6
女	0	3	5	3	6	8	3	4	12	6	9	6	9
計	3	6	6	8	14	11	9	7	18	15	13	19	15

瑞浪市立日吉小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	2	7	4	3	8	3	6	6	10	5	5	7	10
女	2	2	1	6	7	5	4	9	6	7	7	1	4
計	4	9	5	9	15	8	10	15	16	12	12	8	14

瑞浪市立釜戸小学校区	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	2	7	2	2	3	9	14	6	4	13	11	14	10
女	4	2	2	7	8	4	5	4	7	7	8	10	5
計	6	9	4	9	11	13	19	10	11	20	19	24	15

合計	0歳	0歳	1歳	2歳	3歳(年少)	4歳(年中)	5歳(年長)	小1	小2	小3	小4	小5	小6
	H31.4.2~	H30.4.2~ H31.4.1	H29.4.2~ H30.4.1	H28.4.2~ H29.4.1	H27.4.2~ H28.4.1	H26.4.2~ H27.4.1	H25.4.2~ H26.4.1	H24.4.2~ H25.4.1	H23.4.2~ H24.4.1	H22.4.2~ H23.4.1	H21.4.2~ H22.4.1	H20.4.2~ H21.4.1	H19.4.2~ H20.4.1
男	52	139	120	138	164	148	159	140	145	170	144	157	153
女	43	109	114	127	124	134	135	147	145	126	132	138	142
計	95	248	234	265	288	282	294	287	290	296	276	295	295